Phòng Văn hóa và Thông tin
Huyện Đak Đoa, Tỉnh Gia Lai
14.01.2020 16:51:19 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA
Số: 66 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -Tự do - Hạnh phúc

Đak Đoa, ngày 14 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của huyện Đak Đoa

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Đoa khóa XII- kỳ họp thứ Mười hai về phê chuẩn dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2929/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị;

Căn cứ Quyết định số 2932/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các xã, thị trấn;

Xét Tờ trình số 07/TT-TCKH ngày 08/01/2020 của phòng Tài chính – Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của huyện Đak Đoa *(theo các biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính tỉnh (b/c);
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Trang TTĐT UBND huyện;
- Lưu VT – KT.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Minh Trung

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số: 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**438.491**
I	**Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp**	**37.850**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	37.680
-	Thu ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	170
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**400.641**
	- Bổ sung cân đối	316.010
	- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	41.477
	- Bổ sung có mục tiêu	43.154
III	**Kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**438.491**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	
1	Chi đầu tư phát triển	26.300
2	Chi thường xuyên	404.344
3	Dự phòng ngân sách	7.847
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số: 82/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**425.436**
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	**24.795**
	- Các khoản thu huyện hưởng 100%	15.487
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ %	9.308
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	**400.641**
-	Thu bổ sung cân đối	316.010
-	Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương	41.477
-	Thu bổ sung có mục tiêu	43.154
3	Thu kết dư ngân sách	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**425.436**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	347.430
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	78.006
-	Chi bổ sung cân đối	66.191
-	Chi bổ sung có mục tiêu	11.815
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**91.061**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	**13.055**
	- Các khoản thu xã hưởng 100%	4.463
	- Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	8.592
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	**78.006**
-	Thu bổ sung cân đối	66.191
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11.815
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**91.061**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số: 83/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	**Thu nội địa**	**174.070**
1	**Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý**	**0**
-	Thuế giá trị gia tăng	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
-	Thuế môn bài	
-	Thuế tài nguyên	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
-	Thu khác	
2	**Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý**	
-	Thuế giá trị gia tăng	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
-	Thuế môn bài	
-	Thuế tài nguyên	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	
-	Thu khác	
3	**Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài**	
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**9.000**
-	Thuế giá trị gia tăng	8.100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700
-	Thuế môn bài	
-	Thuế tài nguyên	50
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	150
-	Thu khác	
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.900
6	Phí bảo vệ môi trường	
7	Lệ phí trước bạ	7.500
8	Thu phí, lệ phí	1.950
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.800
12	Thu tiền sử dụng đất	138.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
14	Thu từ hoạt động số số kiến thiết	
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	
16	Thu khác ngân sách	1.880
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	
18	Thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	150
19	Thu phạt an toàn giao thông	1.790
II	**Thu viện trợ**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

Mẫu số: 84/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Ngân sách huyện	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NS HUYỆN	**438.491**	**347.430**	**91.061**
A	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**438.491**	**347.430**	**91.061**
I	**Chi đầu tư phát triển**	26.300	23.063	3.237
1	**Chi đầu tư cho các dự án**			
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề*			
-	*Chi khoa học công nghệ*			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu số số kiến thiết*			
2	**Chi đầu tư phát triển khác**			
II	**Chi thường xuyên**	**404.344**	**318.105**	**86.239**
	Trong đó			
1	*Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề*	218.236	217.731	505
2	*Chi khoa học công nghệ*	350	*350*	
III	**Dự phòng ngân sách**	7.847	6.262	**1.585**
IV	**Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 85/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	**425.436**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**	**78.006**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**347.430**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**23.063**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	
	Trong đó:	
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
	Chi khoa học công nghệ	
	Chi y tế, dân số và gia đình	
	Chi văn hóa thông tin	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
	Chi thể dục,thể thao	
	Chi bảo vệ môi trường	
	Chi các hoạt động kinh tế	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
	Chi đảm bảo xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**318.105**
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	217.731
2	Chi khoa học công nghệ	350
3	Chi y tế, dân số và gia đình	912
4	Chi văn hóa thông tin	2.269
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.965
6	Chi thể dục,thể thao	749
7	Chi bảo vệ môi trường	3.786
8	Chi các hoạt động kinh tế	28.214
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	38.053
10	Chi đảm bảo xã hội	15.444
11	Chi an ninh quốc phòng	3.455
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	4.747
13	Chi khác ngân sách	430
III	**Dự phòng**	**6.262**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 86/CKTC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
	TỔNG SỐ	288.040		268.378	7.847	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan, tổ chức	268.378	0	268.378	0	0	0	0	0	0
1	Huyện ủy	9.319		9.319						
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.223		6.223						
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.028		1.028						
4	Phòng Tài chính - KH	1.287		1.287						
5	Phòng Giáo dục và đào tạo	2.997		2.997						
6	Phòng Văn hóa và thông tin	747		747						
7	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.854		1.854						
8	Phòng Nội Vụ	1.982		1.982						
9	Thanh tra	875		875						
10	Phòng Tư pháp	625		625						
11	Phòng Lao động TB và XH	16.626		16.626						
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	859		859						
13	Phòng Y tế	236		236						
14	Phòng Dân tộc	746		746						
15	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	1.599		1.599						
16	Huyện đoàn	1.001		1.001						
17	Hội Phụ nữ	1.005		1.005						
18	Hội Nông dân	853		853						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
19	Hội Cựu chiến binh	543		543						
20	Ban tiếp công dân	164		164						
21	Trạm tâm dịch vụ nông nghiệp	1.634		1.634						
22	Trung tâm văn hoá, thông tin và thể thao	4.683		4.683						
23	Hội Chữ thập đỏ	412		412						
24	Ban chỉ huy quân sự	3.455		3.455						
25	Công an	3.080		3.080						
26	Viện Kiểm sát	30		30						
27	Tòa án nhân dân	20		20						
28	Thi hành án	20		20						
29	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200		200						
30	Hạt kiểm lâm	10		10						
31	Trường MN Thị Trấn Đak Đoa	4.468		4468						
32	Trường MN K'Dang	2.530		2530						
33	Trường MG Đak Sơ mei	2.831		2.831						
34	Trường MN Đak Krong	2.391		2.391						
35	Trường MG Glar	2.133		2.133						
36	Trường MN Hòa Bình	1.532		1.532						
37	Trường MG H'Nol	1.406		1.406						
38	Trường MG Ia Pết	2.133		2.133						
39	Trường MG A'Dơk	2.577		2.577						
40	Trường MG Tân Bình	2.120		2.120						
41	Trường MG Hải Yang	1.492		1.492						
42	Trường MG Nam Yang	1.884		1.884						
43	Trường MN Ia Băng	3.189		3.189						
44	Trường MG Hà Bầu	1.968		1.968						
45	Trường MG HNeng	2.676		2.676						
46	Trường MG Hà Đông	2.219		2.219						
47	Trường TH Số 1 Ia Băng	6.606		6.606						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
48	Trường TH Số 2 Ia Băng	3.360		3.360						
49	Trường TH Tân Bình	3.397		3.397						
50	Trường TH Số 1 Glar	4.648		4.648						
51	Trường TH Số 2 Glar	2.735		2.735						
52	Trường TH Ia Pết	6.555		6.555						
53	Trường TH Số 1 KDang	3.379		3.379						
54	Trường TH Số 2 KDang	4.324		4.324						
55	Trường TH Hà Bầu	5.537		5.537						
56	Trường TH Nam Yang	5.352		5.352						
57	Trường TH Đak Krong	5.090		5.090						
58	Trường TH A'Dơk	6.966		6.966						
59	Trường TH Số 2 Thị trấn Đak Đoa	4.686		4.686						
60	Trường TH Số 1 Thị trấn Đak Đoa	5.145		5.145						
61	Trường TH Số 3 Thị trấn Đak Đoa	3.415		3.415						
62	Trường TH xã Trang	4.255		4.255						
63	Trường TH Hải Yang	2.759		2.759						
64	Trường PTDT BT TH Hà Đông	5.102		5.102						
65	Trường TH Đak Somei	6.706		6.706						
66	Trường THCS Lê Lợi	4.099		4.099						
67	Trường THCS Anh hùng Núp	4.214		4.214						
68	Trường THCS Anh hùng Wừu	3.835		3.835						
69	Trường THCS Võ Thị Sáu	9.870		9.870						
70	Trường Tiểu học và THCS Đinh Tiên Ho	6.414		6.414						
71	Trường THCS Phạm Hồng Thái	1.960		1.960						
72	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.368		3.368						
73	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.108		4.108						
74	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	3.599		3.599						
75	Trường THCS Trần Phú	3.462		3.462						
76	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	2.858		2.858						
77	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.180		4.180						

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
78	Trường THCS K'Pa K'Long	3.259		3.259						
79	Trường PTDT BT THCS Trần Kiên	3.479		3.479						
80	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.260		2.260						
81	Trường TH và THCS Nay Der	6.768		6.768						
82	Trường THCS DT Nội trú Đak Đoa	6.545		6.545						
83	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.005		1.005						
84	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.416		1.416						
II	Chi dự phòng ngân sách	7.847			7.847					
III	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương									
IV	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã	11.815								
V	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 87/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	TRONG ĐÓ													
			Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi an ninh quốc phòng	Chi ĐBXH	Chi khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
	Tổng số															
I	**Các cơ quan đơn vị**	**23.063**	**7.664**	**0**	**0**	**1.990**	**0**	**0**	**0**	**3.286**	**3.286**	**0**	**5.271**	**1.420**	**0**	**2.495**
1	Ban quản lý dự án ĐTXD	18.066	7.664			1.990				2.986	2.986		4.960			466
2	Đội Công trình giao thông	300								300	300					
4	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.420								0				1.420		
5	Xã Kon Gang	311								0			311			
6	Chi phí đền bù	937														
7	Quỹ phát triển đất tỉnh	2.029														2.029

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 66 /QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi	TRONG ĐÓ											
			Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	Chi an ninh quốc phòng	Chi ĐBXH	Chi khác
	Tổng số	268.378	206.265	0	412	4.683	0	0	0	1.634	33.625	6.535	14.944	280
I	Các cơ quan đơn vị huyện	64.113	2.000	0	412	4.683	0	0	0	1.634	33.625	6.535	14.944	280
1	Huyện ủy	9.319									9.319			
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6.223									6.223			
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.028									1.028			
4	Phòng Tài chính - KH	1.287									1.287			
5	Phòng Giáo dục và đào tạo	2.997	2.000								997			
6	Phòng Văn hóa và thông tin	747									747			
7	Phòng Tài nguyên và môi trường	1.854									1.854			
8	Phòng Nội Vụ	1.982									1.982			
9	Thanh tra	875									875			
10	Phòng Tư pháp	625									625			
11	Phòng Lao động TB và XH	16.626									1.682		14.944	
12	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	859									859			
13	Phòng Y tế	236									236			
14	Phòng Dân tộc	746									746			
15	Ủy ban Mặt trận TQ huyện	1.599									1.599			
16	Huyện đoàn	1.001									1.001			
17	Hội Phụ nữ	1.005									1.005			

STT	Tên đơn vị	Tổng chi	TRONG ĐÓ											
			Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	Chi an ninh quốc phòng	Chi ĐBXH	Chi khác
18	Hội Nông dân	853									853			
19	Hội Cựu chiến binh	543									543			
20	Ban tiếp công dân	164									164			
21	Trạm tâm dịch vụ nông nghiệp	1.634								1.634				
22	Trung tâm văn hoá, thông tin và thể thao	4.683				4.683								
23	Hội Chữ thập đỏ	412			412									
24	Ban chỉ huy quân sự	3.455										3.455		
25	Công an	3.080										3.080		
26	Viện Kiểm sát	30												30
27	Tòa án nhân dân	20												20
28	Thi hành án	20												20
29	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	200												200
30	Hạt kiểm lâm	10												10
II	Các trường học	204.265	204.265	0										
31	Trường MN Thị Trấn Đak Đoa	4.468	4468											
32	Trường MN K'Dang	2.530	2530											
33	Trường MG Đak Sơ mei	2.831	2.831											
34	Trường MN Đak Krong	2.391	2.391											
35	Trường MG Glar	2.133	2.133											
36	Trường MN Hòa Bình	1.532	1.532											
37	Trường MG H'Nol	1.406	1.406											
38	Trường MG Ia Pết	2.133	2.133											
39	Trường MG A'Dơk	2.577	2.577											
40	Trường MG Tân Bình	2.120	2.120											
41	Trường MG Hải Yang	1.492	1.492											

STT	Tên đơn vị	Tổng chi	TRONG ĐÓ											
			Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	Chi an ninh quốc phòng	Chi ĐBXH	Chi khác
42	Trường MG Nam Yang	1.884	1.884											
43	Trường MN Ia Băng	3.189	3.189											
44	Trường MG Hà Bầu	1.968	1.968											
45	Trường MG HNeng	2.676	2.676											
46	Trường MG Hà Đông	2.219	2.219											
47	Trường TH Số 1 Ia Băng	6.606	6.606											
48	Trường TH Số 2 Ia Băng	3.360	3.360											
49	Trường TH Tân Bình	3.397	3.397											
50	Trường TH Số 1 Glar	4.648	4.648											
51	Trường TH Số 2 Glar	2.735	2.735											
52	Trường TH Ia Pết	6.555	6.555											
53	Trường TH Số 1 KDang	3.379	3.379											
54	Trường TH Số 2 KDang	4.324	4.324											
55	Trường TH Hà Bầu	5.537	5.537											
56	Trường TH Nam Yang	5.352	5.352											
57	Trường TH Đak Krong	5.090	5.090											
58	Trường TH A'Dok	6.966	6.966											
59	Trường TH Số 2 Thị trấn Đak Đoa	4.686	4.686											
60	Trường TH Số 1 Thị trấn Đak Đoa	5.145	5.145											
61	Trường TH Số 3 Thị trấn Đak Đoa	3.415	3.415											
62	Trường TH xã Trang	4.255	4.255											
63	Trường TH Hải Yang	2.759	2.759											
64	Trường PTDT BT TH Hà Đông	5.102	5.102											
65	Trường TH Đak Somei	6.706	6.706											
66	Trường THCS Lê Lợi	4.099	4.099											

STT	Tên đơn vị	Tổng chi	TRONG ĐÓ											
			Chi giáo dục-Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng,	Chi an ninh quốc phòng	Chi ĐBXH	Chi khác
67	Trường THCS Anh hùng Núp	4.214	4.214											
68	Trường THCS Anh hùng Wừu	3.835	3.835											
69	Trường THCS Võ Thị Sáu	9.870	9.870											
70	Trường Tiểu học và THCS Đinh Tiên Hoàng	6.414	6.414											
71	Trường THCS Phạm Hồng Thái	1.960	1.960											
72	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	3.368	3.368											
73	Trường THCS Phan Chu Trinh	4.108	4.108											
74	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	3.599	3.599											
75	Trường THCS Trần Phú	3.462	3.462											
76	Trường THCS Nguyễn Văn Linh	2.858	2.858											
77	Trường THCS Nguyễn Trãi	4.180	4.180											
78	Trường THCS K'Pa K'Lơng	3.259	3.259											
79	Trường PTDT BT THCS Trần Kiên	3.479	3.479											
80	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.260	2.260											
81	Trường TH và THCS Nay Der	6.768	6.768											
82	Trường THCS DT Nội trú Đak Đoa	6.545	6.545											
83	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.005	1.005											
84	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.416	1.416											

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, thị trấn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			TỔNG SỐ	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	TT Đak Đoa	7.614,9	3.882	871	3.011	3.304,7			7.614,9
2	Xã Nam yang	4.387,8	508	148	360	3.335,6	367,9		4.387,8
3	Xã Tân Bình	4.279,2	408	102	306	3.282,2	435,1		4.279,2
4	Xã Glar	5.755,2	815	165	650	4.228,7	405,7		5.755,2
5	Xã Hà Bầu	5.747,5	706	195	511	4.501,8	280,9		5.747,5
6	Xã Hải Yang	4.226,7	338	85	253	3.361,5	354,3		4.226,7
7	Xã K'Dang	5.661,6	1.090	263	827	3.674,4	564,1		5.661,6
8	Xã A'Dok	5.944,4	599	93	506	4.210,7	859,0		5.944,4
9	Xã Đak Krong	5.085,2	359	83	276	4.060,0	411,0		5.085,2
10	Xã Đak Sơ Mei	6.002,6	419	114	305	4.258,5	1.041,8		6.002,6
11	Xã H'Neng	4.257,7	366	105	261	3.334,9	391,0		4.257,7
12	Xã Ia Băng	6.761,0	1.983	299	1.684	4.016,5	451,9		6.761,0
13	Xã Hà Đông	4.877,2	25	25		4.146,4	514,8		4.877,2
14	Xã H'Nol	4.707,8	369	112	257	3.737,2	408,6		4.707,8
15	Xã Ia Pết	5.318,8	243	66	177	4.368,1	498,1		5.318,8
16	Xã Kon Gang	4.975,6	487	116	371	3.913,3	353,7		4.975,6
17	Xã Trang	5.455,1	456	100	356	4.455,7	330,8		5.455,1
Tổng cộng		**91.061**	**13.053**	**2.942**	**10.111**	**66.190,20**	**7.668,70**	**0,00**	**91.061**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA

MS: 90/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2020 của UBND huyện Đak Đoa)

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	*B*	*1*	*5*	*6*	*8*
1	TT Đak Đoa	428,00		428,0	
2	Xã Nam yang	543,90		543,9	
3	Xã Tân Bình	589,10		589,1	
4	Xã Glar	711,70		711,7	
5	Xã Hà Bầu	539,90		539,9	
6	Xã Hải Yang	527,30		527,3	
7	Xã K'Dang	897,10		897,1	
8	Xã A'Dok	1.135,00		1.135,0	
9	Xã Đak Krong	663,00		663,0	
10	Xã Đak Sơ Mei	1.324,80		1.324,8	
11	Xã H'Neng	557,00		557,0	
12	Xã Ia Băng	761,90		761,9	
13	Xã Hà Đông	705,80		705,8	
14	Xã H'Nol	601,60		601,6	
15	Xã IaPết	708,10		708,1	
16	Xã Kon Gang	575,70		575,7	
17	Xã Trang	543,80		543,8	
Tổng cộng		**11.815**	**0**	**11.815**	**0**